



Bài báo nghiên cứu

DẤU ẤN HIỆN SINH TRONG THƠ CA VŨ HÂN TRÊN TẠP CHÍ BÁCH KHOA

Nguyễn Thị Hồng Hạnh*, Trịnh Ngọc Hân, Dương Khánh Vy

Đại học Cần Thơ, Việt Nam

*Tác giả liên hệ: Nguyễn Thị Hồng Hạnh – Email: nthanh@ctu.edu.vn

Ngày nhận bài: 20-6-2025; Ngày nhận bài sửa: 14-8-2025; Ngày duyệt đăng: 03-02-2026

TÓM TẮT

Tạp chí Bách Khoa là một tờ báo có sức ảnh hưởng sâu rộng đối với giới cầm bút trong văn học đô thị miền Nam giai đoạn 1954-1975, là nơi để các tác giả thực hiện những thể nghiệm mới trên những địa hạt chưa từng được khám phá. Trong quỹ đạo đó, Vũ Hân là nhà thơ không xuất hiện nhiều nhưng mỗi lần lên tiếng đều góp giọng bằng những bài thơ giàu giá trị thẩm mỹ lẫn chiều sâu tư tưởng. Thơ Vũ Hân là những dấu chấm hỏi hoài nghi về hành trình truy tìm ý nghĩa của cuộc hiện sinh. Dưới ánh sáng của chủ nghĩa hiện sinh, bài viết đi sâu vào những vấn đề cốt lõi mà Vũ Hân đã đặt ra như cô đơn, lo âu, dấn thân và vươn lên. Bên cạnh đó, bài viết không chỉ làm rõ những đóng góp của Vũ Hân trong thơ ca Tạp chí Bách Khoa nói riêng và văn học đô thị miền Nam lúc bấy giờ nói chung mà còn gợi mở bức chân dung về Vũ Hân – một nhà thơ đầy tiềm năng trong thi đàn văn học Việt Nam.

Từ khóa: Tạp chí Bách Khoa; dấu ấn hiện sinh; thơ Vũ Hân

1. Giới thiệu

Tạp chí Bách Khoa là một trong những diễn đàn tri thức tiêu biểu của đô thị miền Nam Việt Nam giai đoạn 1957-1975, quy tụ nhiều cây bút tên tuổi trong các lĩnh vực như văn học, triết học, sử học, giáo dục... Nguyễn Hiến Lê là một cộng tác viên lâu năm của Tạp chí, ông từng nhận định: “Trong lịch sử báo chí nước nhà, tờ Bách Khoa có địa vị đặc biệt. Không nhận trợ cấp của chính quyền mà sống được mười tám năm từ 1957 đến 1975, bằng tờ Nam Phong, có uy tín, tập hợp được nhiều cây bút giá trị như Nam Phong, trước sau các cộng tác viên được khoảng một năm” (Phan, 2017). Điều đó cho thấy đây không chỉ là một diễn đàn tri thức mà còn là không gian khuyến khích sáng tạo và tự do tư tưởng, là môi trường thuận lợi để những tác giả như Vũ Hân khẳng định giọng thơ của mình. Sinh ra và lớn lên tại Quảng Nam, mang khiếm khuyết về thể chất nhưng lại sở hữu một nội lực tư duy mạnh mẽ, Vũ Hân để lại dấu ấn sâu sắc không chỉ trong thơ ca mà còn ở lĩnh vực kịch thơ và nghiên cứu văn học. Trong giai đoạn 1958-1964, ông có 13 bài thơ đăng trên *Tạp chí Bách Khoa*. Tuy nhiên, những tư liệu sáng tác ấy đến nay vẫn chưa được khảo cứu hệ thống, đặc biệt

Cite this article as: Nguyen, T. H. H., Trinh, N. H., & Duong, K. V. (2026). Existential imprints in Vũ Hân's poetry in the *Bach Khoa* magazine. *Ho Chi Minh City University of Education Journal of Science*, 23(8), 1932-1941. [https://doi.org/10.54607/hcmue.js.23.8.5076\(2026\)](https://doi.org/10.54607/hcmue.js.23.8.5076(2026))

dưới lăng kính của chủ nghĩa hiện sinh, điều này đặt ra nhu cầu nhìn lại thơ Vũ Hân như một minh chứng cho chiều sâu tư tưởng của văn học đô thị miền Nam thời kì chia cắt.

Chủ nghĩa hiện sinh là trào lưu triết học phát triển mạnh từ nửa đầu thế kỉ XX, đặc biệt sau Thế chiến thứ hai, khi con người rơi vào khủng hoảng niềm tin, cảm giác phi lí, cô lập và hoài nghi hiện sinh. Các nhà tư tưởng như Kierkegaard, Nietzsche, Sartre, Camus... đều đặt ra những vấn đề nền tảng về tự do, trách nhiệm, và khả năng vươn lên từ tuyệt vọng. Dù chia thành hai nhánh hữu thần và vô thần, song họ vẫn có sự gặp gỡ ở những phạm trù cốt lõi như phi lí, lo âu, tuyệt vọng, tự do, dân thân, phóng thể, siêu việt... Những tư tưởng này đã thấm sâu vào đời sống tinh thần phương Tây và ảnh hưởng mạnh đến văn học như một cách phản tỉnh bản thể và thời cuộc. Trong văn học Việt Nam hiện đại, đặc biệt ở đô thị miền Nam trước 1975, chủ nghĩa hiện sinh hiện diện như một thái độ sống và sáng tạo. Với góc nhìn hậu nghiệm, Cung Tích Biền, một nhân chứng của thời kì đó cho rằng: “Do có đồng khí tương cầu, chủ nghĩa hiện sinh đã có đất gieo mầm tại miền Nam một thời. Nó là dòng chảy, từ tư duy đến hành động, thái độ sống; nơi mỗi cá thể thành những tập thể quần chúng; từ cục bộ trí thức đã lan tỏa đến một tầng lớp xã hội; ảnh hưởng trực tiếp đến nhiều lĩnh vực văn chương nghệ thuật, âm nhạc, hội họa...” (Cung, 2001, p.69). Trên nền lí thuyết đó, bài viết khảo sát thơ Vũ Hân như một trường hợp tiêu biểu của tinh thần hiện sinh, nơi triết học không hiển hiện như học thuyết mà lặng lẽ chảy trong mạch ngầm thi ca.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Từ con người giữa cõi tồn sinh bất toàn...

2.1.1. Những vết rạn của cô đơn

Chủ nghĩa hiện sinh hiện diện trên con người thông qua nhiều phạm trù. Tuy nhiên với cô đơn, con người thực sự bước những bước mạnh và sâu vào hiện sinh bởi thông qua cô đơn, con người mới nhận thấy mình là một “nhân vị độc đáo”. “Cô đơn” trong hiện sinh hiểu theo nghĩa khá đặc biệt như Trần Thái Đình viết: “Trong tất cả mọi hành động đó, tôi không thể ý lại vào người bên cạnh, lấy họ làm gương mẫu: tôi không được làm thế, vì mỗi nhân vị là một độc đáo: thành thử con người tự cảm thấy cô đơn, một mình gánh vác định mệnh của mình, không ai sống thay và chết thay ta được” (Tran, 2023, p.41). Sự cô đơn của cá thể hiện sinh là một sự cô đơn ý thức nhận thấy được mình khác biệt với cộng đồng, tự thấy được giá trị của cá nhân bản thể.

Nhà thơ Vũ Hân là một chấm sáng giữa rừng thơ trên *Tạp chí Bách Khoa*. Điểm nổi bật làm cho thơ Vũ Hân tiệm cận đến tâm thức người đọc phải kể đến sự cô đơn. Xuất phát điểm ban đầu Vũ Hân chỉ cô đơn vì thời đại, vì những mối quan hệ xã hội. Cái cô đơn ấy có thể gọi là cô đơn tiền hiện sinh, vì chính sự cô đơn này là bước đệm cho ý thức về sau để nhà thơ gửi đến tạp chí nhiều thi phẩm có màu sắc của hiện sinh đậm đặc hơn. Thời đại biến động, mọi giá trị sáng rực, đẹp đẽ của nhân loại đang dần đổi diện với sự đổ vỡ như Vũ Hân viết: “Ngọc vỡ, mộng tàn, bàng hoàng tinh tú,/ Hồn truy hương phơ phất núi sông khuya.” (Vu, 1959, số 59). Không chỉ dừng lại ở sự mộng lung như vậy, thời đại đã ảnh hưởng đến tâm thức cô đơn của Vũ Hân còn là một tâm thức rất đổi bất ổn. Trong bài *Chơi bể Đông* con người phải “Rửa tay bùn thế kỉ”, thiên nhiên cũng phải lao vào như “Nắng thiêu phiến-

vô-lí”, “Gió phải bụi-nhất-thời” (Vu, 1961a, số 97), những từ như “bùn thế kỉ”, “phiên vô lí” hay “bụi nhất thời” đã diễn ra trong thời đại, khi mọi thứ trong cuộc sống dần trở nên nhanh chóng, vội vã, nó có thể chợt đến và chợt đi chỉ trong tích tắc.

Tâm hồn nhà thơ Vũ Hân như một hải đảo nằm giữa vùng biển lớn. Nhà thơ dễ dàng rung cảm với hình ảnh đơn lẻ, chính vì bởi bản thân nhà thơ cũng là một con người đơn độc giữa cuộc đời thiếu vắng tình thương, đứt gãy các mối quan hệ. Trong bài thơ *Bài thơ đôi mắt*: “Ngô đồng nhất điệp... thu về đó,/ Trăng, sao mùa thu dăng đầu ngõ;/ Hoa mở lòng xuân xin ánh ngân,/ Nhìn lên... người thơ lòng băng khuâng.” (Vu, 1958, số 38). Hình ảnh “ngô đồng nhất điệp” không đơn thuần dừng lại báo hiệu mùa thu, mà khi đặt trong tương quan “trăng, sao mùa thu dăng đầy ngõ,” càng dễ hiểu rõ hơn sự đơn độc của cây ngô đồng. Qua đó, ta càng thấy dù những niềm vui, hay nỗi buồn của Vũ Hân đều có sự góp mặt của thiên nhiên. Chẳng hạn như trong bài *Thao thức* có một số câu: “Ta với biển sóng chờ”, “Vui niềm vui chung trăng quên xé” (Vu, 1961d, số 114). Sở dĩ xung quanh nhà thơ thiếu vắng tình thương giữa người với người vậy nên nhà thơ có thiên hướng quay về với thiên nhiên hơn. Để lí giải điều này, không ít bài thơ thể hiện được sự đứt gãy các mối quan hệ với những người chung quanh, họ đến và đi một cách nhanh chóng, điển hình như người hàng xóm gần nhà: “Cô hàng xóm cũ đi rồi/ Cô hàng xóm mới đang ngồi trông trăng” (Vu, 1959a, số 52). Hay người bạn tri kỉ của nhà thơ, từng cùng nhau thề nguyện khắc cốt ghi tâm những ước mơ, hoài bão, quyết lòng “hữu thủy vô chung” cũng bỏ ông mà đi. Đến ngày tái ngộ, tất cả đã vỡ vụn và nhuốm màu bàng bạc của thời gian: “Màu sắc, Âm thanh tình hữu thủy,/ Hòa nhau muôn kỉ vẫn vô chung./ Lời nguyện thưở trước, Thu vằng vặc,/ Chừ gặp nhau đây, lòng hỏi lòng?...” (Vu, 1961c, số 107). Chính vì những lẽ đó Vũ Hân đã cất lên một tiếng lòng đau đáu nỗi cô đơn trong vài dòng cuối của bài thơ *Bài ca mai sau*: “Đừng bỏ nhau hê! Hỡi nhân thế tình ơi!” (Vu, 1958a, số 43). Câu thơ chưa đến mười chữ nhưng nhà thơ đã đặt vào đó hai dấu chấm than, điều này làm cho mong muốn khát vọng nhà thơ rất khẩn khoản, tha thiết. Nhìn chung, từ tác động của thời đại, cùng với các mối quan hệ trong đời sống đã làm nhà thơ ý thức nhiều và sâu hơn về tâm thức hiện sinh, đặc biệt là với “nỗi cô đơn”.

Dưới tác động của tư tưởng tiền hiện sinh, Vũ Hân dường như đã nhận ra bản ngã của mình, ý thức sâu sắc về sự hiện diện của một “nhân vị độc đáo”. Chính từ đó, nỗi cô đơn trong ông không còn là cảm giác thoáng qua, mà trở thành một trạng thái hiện sinh sâu thẳm - cô đơn vì tồn tại, vì thức tỉnh trước thân phận người. Điều này hiện rõ trong bài *Ngậm ngải tìm trầm*: “Nói năng gì ? Nửa đời mang xác thú !” (Vu, 1959b, số 59). Cụm từ “nửa đời mang xác thú” đã thể hiện nhà thơ thực sự định vị được bản thân mình. Sự dị biệt này ít nhiều chịu sự tác động của dị tật, bởi Vũ Hân vốn bị dị tật bẩm sinh, tay chân quặt quẹo, đi đứng, nói năng rất khó khăn. Trong *Bài thơ đôi mắt*, nhà thơ đã thể hiện mình một cách rất khu biệt qua việc viết để không gửi đến bất kì cá nhân nào: “Viết để không hề gửi một ai” (Vu, 1958b, số 38). Từ những rung cảm tiền hiện sinh đến bước ngoặt đi vào cõi cô đơn bản thể của hiện sinh chủ nghĩa, đó không chỉ là chuyển động tư tưởng mà còn là sự lựa chọn đầy bản lĩnh. Chính những tác nhân ngoại giới – dù vô hình hay hữu hình – đã góp phần đánh thức nơi ông ý thức về một “nhân vị độc đáo”.

2.1.2. Lo âu như định mệnh hiện sinh

Về phạm trù lo âu, Nguyễn Tiến Dũng đã xác định rằng: “Lo âu là dấu hiệu trung thực của sự hiện sinh” (Nguyễn, 1999, p.107). Mặc dù phạm trù này chỉ dừng lại là một dấu hiệu, nhưng nó đã biểu hiện được sự trung thực để nhận ra con người hiện sinh. Lo âu được hiểu rằng: “Lo âu là ưu tư về một cái gì như xa xôi không có chân trời nào cả” (Nguyễn, 1999, p.105). Tựu trung lại lo âu chính là việc xao xuyến, bồn chồn, trăn trở trước những vấn đề của tương lai – thứ con người ta không thể xác định, vẫn mơ hồ về nó.

Sở dĩ thực tại sống đã mang trên mình nhiều bất ổn như Nguyễn Tiến Dũng từng viết: “Không có chỗ dựa là lí trí nữa, con người như bơi giữa đại dương không la bàn, không phao bảo hiểm cho nên lo âu là cảm tính chung của bất cứ ai đã là một hiện sinh.” (Nguyễn, 1999, p.106). Điều này khi nhìn lại vấn đề bản thể có những xuất phát điểm khá rõ. Đầu tiên “con người là một hữu thể cô đơn” (Nguyễn, 1999, p.106), cô đơn vì không ai giống ai, đặc biệt người đã hiện sinh. Sự cô đơn xảy đến với họ do họ biết mình là một cá thể riêng biệt, một nhân vị độc đáo. Họ có cái tôi bản thể mạnh mẽ, riêng biệt, khó bị vùi lấp bởi thực tại, điều này được thể hiện trong *Bài thơ đôi mắt*: “Ngang tàng chí lớn trùm thiên hạ,/ Đâu lẽ chìm sâu tận đáy hồ?” (Vu, 1958b, số 38).

Đôi khi, trong hành trình hiện sinh đầy khắc khoải, có những khoảnh khắc con người bỗng thấy mình như tan biến giữa khoảng trời vô tận – không điểm tựa, không định hướng. Vũ Hân đã cảm nhận nỗi bơ vơ ấy bằng trực giác thi sĩ, soi chiếu nó qua hình ảnh một cánh én nhỏ bé bay giữa tầng không vô định: “Chín tầng xanh thăm thẳm,/ Cánh én bay về đâu?/ Nắng trưa lên hừng hực” (Vu, 1960, số 81). Vì cô đơn mà cánh chim én chẳng biết sẽ bay về đâu, ngày mai sẽ như thế nào. Con người cũng vì cô đơn mới trở nên ưu tư, bồn chồn cho những điều của ngày mai, của mai sau. Song có những khi con người như một chiếc thuyền ở giữa ngã ba sông, không định vị được thời đại, mơ hồ trước vị trí của cuộc sống. Tất cả điều đó được Vũ Hân khắc họa vào con thuyền trong *Đợi chờ*: “Thuyền ngã ba sông, chờ vọng ai?/ Vọng về quá khứ hay tương lai?” (Vu, 1961b, số 116). Từ hình ảnh cánh én không định hướng cho đến con thuyền mắc kẹt giữa ngã ba sông, Vũ Hân đã khéo léo khắc họa nỗi niềm của con người hiện đại, một hữu thể nhỏ bé, lạc lõng trong dòng chảy mệnh mông của cuộc đời.

Ngoài ra, “con người là một hữu thể tội lỗi, đảm nhận thân phận đau khổ, là một biểu hiện khiêm khuyết từ nền tảng” (Nguyễn, 1999, p.106). Con người phải sống làm sao để như một nhân vị độc đáo, một chữ “người” đúng nghĩa. Vì lẽ đó, họ luôn muốn trở thành một cái gì cao hơn mình. Vậy nên khi đã đứng ở vị trí cao hơn những “người ta”, cá thể ấy sẽ phải lo âu, hoang mang trước sự khác thường của bản thân, cũng như thấy ngổn ngang, phức tạp bởi phần đời đã sống trước đây. Vũ Hân đã động lại trong những sáng tác của mình, một cách nhìn rõ nét về sự việc này: “Nhưng... lạnh buốt hơi may làng xóm cũ,/ Ngõ thê nhi khép chặt đuổi người rừng./ Nói năng gì? Nửa đời mang xác thú!” (Vu, 1959b, số 59). Hay trong *Truyện con người*, Vũ Hân cũng bàn về số phận con người khi sinh ra ở trong đời đã mang nhiều tội lỗi và gánh vác cuộc sống cực khổ chên vênh: “Lấy tình thương trùm bọc chở che nhau,/ Lấy trí lực tô hồng trang đầu sử:/ Trang nhẵn nài chống mưa tàn, gió dữ,/ Trang oai hùng chống ác thú, hung thần,/ Trang kiên cường chống đồng loại tham gian,/

Trang tự giác chống lòng mình sa ngã...” (Vu, 1964, số 177).

Đặc biệt hơn, “con người là hữu hạn đối với cái vô hạn” vậy nên họ “luôn luôn bị đe dọa bởi cái hư vô” (Nguyen, 1999, p.107), sở dĩ có điều đó chính bởi “con người là một hữu thể - tại thể” (Nguyen, 1999, p.107). Tâm thế bất an đã trở thành một tác động lớn, có nhiều ảnh hưởng trong cuộc “tại thể” của con người. Xung quanh họ luôn có những điều rất khó đoán, nó có thể xảy ra vô tình, bất chợt, hậu quả có thể nặng, nhẹ nhưng đặc biệt con người hoàn toàn không thể dự tính, lường trước được. Thơ Vũ Hân luôn thể hiện sự trăn trở về phía sau bức màn nhung của cuộc sống: “Nào rõ sau nhung có những gì./ Hay là xanh, đỏ đủ xiêm y?” (Vu, 1961d, số 114) cũng trong *Thao thức*, nhà thơ cứ băn khoăn: “Màn nhung núi khép giăng sàn thượng/ Chưa biết giờ nao mở diễn tuồng?” (Vu, 1961d, số 114). Trước cánh màn nhung khép kín của thời đại, con người như bị cuốn vào một vở kịch chưa từng được báo trước. Câu hỏi “diễn tuồng” bao giờ không chỉ là nỗi băn khoăn về một khoảnh khắc trong đời, mà còn là biểu hiện sâu xa của sự khủng hoảng hiện sinh: khi không thể nắm bắt dòng chảy thời gian, con người trở nên lạc lõng giữa mê cung của cuộc sống. Trong thế giới ấy, Vũ Hân không đứng ngoài. Ông thao thức, dằn vặt, chất vấn chính mình và cuộc đời về điều không ai có thể trả lời: tương lai là gì? thời gian là đâu? Tất cả hội tụ trong tiếng vọng ám ảnh của *Bài ca mai sau*: “Mai sau hê! Chừ đây phải chăng?/ Mai sau hê! Ngày Mai phải chăng?” (Vu, 1958a, số 43).

Nhà thơ thắc mắc, trăn trở về “mai sau” - một từ chỉ thời gian của tương lai. Tuy nhiên hai câu tự vấn “Chừ đây phải chăng?”, “Ngày mai phải chăng?” về đã thể hiện sự mơ hồ của nhà thơ, khi cõi đời chỉ còn là tạm vắng, là sống và chết chỉ cách nhau bởi một hơi thở. Nỗi hoang mang về ngày mai không còn là nỗi sợ mơ hồ, mà trở thành bản chất sống còn của một con người tự ý thức. Và trong hành trình ấy, thơ ca là nơi Vũ Hân gửi gắm tiếng nói của một bản ngã không ngừng truy vấn giữa cõi đời nhiều hư thực. Ngay trong *Truyện con người*, tác giả đã mở ra cho người đọc một hiện thực hết thấy đau thương, vụn vỡ, hoang tàn: “Thế rồi lòng lộng bốn phương dề vờ !/ Ruộng đồng xơ xác, phường phố tan hoang;/ Cầm thú nát thây, xà tinh đâu cáng dỡ?/ Cỏ cây bật gốc, quả cấm đâu chín vàng?” (Vu, 1964, số 177). Sự vô hạn của cái phi lí như một vòng xoay vây quanh kiếp người hữu hạn, nó khiến con người phải lo âu, ưu tư về những lẽ sống. Từ đó có thể thấy sự ảnh hưởng sâu sắc của yếu tố khách quan đến phạm trù lo âu là khá mạnh mẽ.

2.2. ...đến hành trình vượt thoát trong tinh thần hiện sinh

2.2.1. Dẫn thân và nhập cuộc – tiếng gọi của ý thức

Thuyết hiện sinh hướng con người đến việc suy tư để khẳng định ý nghĩa của “cuộc hiện sinh”, tức là nhận thức về chính sự tồn tại của mình. Khi không còn chấp nhận cuộc sống như “người ta”, nghĩa là một kẻ vô danh, bị đồng hóa trong đám đông, con người bước vào trạng thái lo âu và xao xuyến. Lo âu không còn là dấu hiệu tiêu cực, mà là bước khởi đầu cho hành vi nhập cuộc – điều mà Jean-Paul Sartre (1996) trong *Thuyết hiện sinh là một thuyết nhân bản* xem là biểu hiện thiết yếu của tự do và nhân vị. Trần Thái Đình cũng khẳng định: “Mỗi lần dẫn thân, mỗi lần nhập cuộc là một lần lựa chọn để tôi dám là tôi.” (Nguyen, 1999, p.112). Như vậy, dẫn thân, nhập cuộc là hành vi tự chọn lấy bản thể, dám sống như

một con người tự do, dù phải đánh đổi sự an toàn, dễ chịu.

Dù số lượng bài thơ của Vũ Hân được đăng trên *Tạp chí Bách Khoa* không nhiều, nhưng tinh thần hiện sinh của con người dần thân và nhập cuộc luôn được thể hiện đậm nét. Theo quan niệm của Sartre: “Vấn đề quan trọng của mọi nhập cuộc là người ta không biết cái đó sẽ đưa người ta đi đến đâu vì sự trung thành với cái nhập cuộc đầu tiên luôn luôn đòi hỏi ta tiến hơn điều ta đã hứa.” (Nguyen, 1999, p.110). Như vậy, người nhập cuộc luôn phải đối mặt với những lựa chọn không chắc chắn và những hệ quả khôn lường của chính sự lựa chọn đó. Trong thế giới hiện sinh, không có con đường sẵn có nào để đi theo, mà chính hành vi lựa chọn và hành động của con người mới là yếu tố định hình nên bản thể của họ. Nhân vật trữ tình trong thơ Vũ Hân thường là những kẻ dám bước ra khỏi vùng an toàn, dám sống thật với chính mình, kể cả khi điều đó đồng nghĩa với cô đơn, nghi ngờ, hoặc đối mặt với vực thẳm của hiện hữu. Chính sự nhập cuộc ấy làm nổi bật bản lĩnh sống và khát vọng tự do – những giá trị cốt lõi của triết lý hiện sinh. Bài thơ *Thao thức* của Vũ Hân là một biểu hiện tiêu biểu cho tinh thần hiện sinh trong thơ ông – nơi con người ý thức rõ về sự hiện diện của mình giữa một vũ trụ còn đóng kín, chưa hé lộ ý nghĩa: “Màn nhung núi khép giăng sàn thượng/ Chưa biết giờ nao mở diễn tuồng?” (Vu, 1961d, số 114). Nhân vật trữ tình không phải là kẻ buông xuôi hay hoài nghi thụ động mà là người thức tỉnh và thao thức, dần thân vào hành trình tri nhận cuộc sống, dù chưa rõ ràng điều gì đang chờ đón phía trước. Theo đúng tinh thần của Sartre (1996), hành vi nhập cuộc ở đây chính là hành vi chờ đợi trong ý thức, đây là một kiểu dần thân đặc biệt: vừa bất an vừa tràn đầy hi vọng.

Trong bài thơ *Thao thức*, Vũ Hân đã đặt ra câu hỏi “Nào rõ sau nhưng có những gì?” (Vu, 1961d, số 114) cho thấy bản chất mơ hồ của đời sống, giống như sân khấu chưa vén màn, nơi mà mọi giả định về “đúng – sai”, “thực – ảo” đều có thể bị đảo ngược. Thế nhưng, chính trong sự không chắc chắn đó, nhân vật trữ tình lại chọn cách đứng về phía hành động, chọn chờ đợi, chọn tưởng tượng, chọn hi vọng, tức là đã bước vào cuộc. Khi hiện thực còn lẫn lộn giữa thực và mộng, giữa “Du nguyệt diện” và “tình duyên Ta với Nàng”, thì sự hiện diện đầy nhiệt thành của con người trong liên hoan với đất trời, với biển, với trăng, với nghệ thuật đã là một hành vi khẳng định bản thể. Bởi thế, *Thao thức* không chỉ là bài thơ về một đêm trần trọc mà còn là tuyên ngôn về một lối sống: sống với đầy đủ ý thức, dần thân với mọi rủi ro và sẵn sàng mở màn cho “vở tuồng” của đời mình dù chưa biết cảnh trí sau màn nhung là gì.

Ngoài ra, con người nhập cuộc, dần thân còn gắn liền với trách nhiệm. Jean-Paul Sartre rất quan tâm đến trách nhiệm trong cuộc hiện sinh: “Tôi phải có trách nhiệm về tất cả, không chỉ với hành động cá nhân của tôi mà còn trách nhiệm về tất cả, cả về chiến tranh như chính tôi là người đã tuyên chiến” (Nguyen, 1999, p.110). Đây thực sự là một tinh thần thấm đẫm màu sắc hiện sinh. Trong thơ của Vũ Hân, trách nhiệm không phải là khẩu hiệu khô cứng mà được cụ thể hóa bằng những hành động dần thân đầy quả cảm. Trong *Bài ca mai sau*, giấc mộng làm Đế vương của “ta” không dừng lại ở giấc mơ thống trị mà ẩn chứa khát vọng làm chủ vận mệnh, khát vọng để lại dấu ấn giữa trần gian. Khi buông giấc mộng rồi chạm mặt hiện thực, người mộng tưởng ấy không từ bỏ, mà chọn tiếp tục “vác bút lên đường” để viết tiếp giấc mộng ấy theo một hình thức của tinh thần nhập cuộc: “Mai sau hè! Ngàn môn xe giai phẩm,/ Và áo lụa,

và đôi môi, và com thơm nếp tám./ Đừng bỏ nhau hề! Hỡi nhân thế tình ơi!/ Để bá mà chi! Chỉ các anh cùng tôi...” (Vu, 1958a, số 43).

Trong lựa chọn dẫn thân của nhân vật trữ tình, có cả nỗi lo âu hiện sinh về sự hữu hạn của kiếp người, lẫn tinh thần can đảm đối diện, chấp nhận, và dần bước, dù vẫn biết có thể không bao giờ đạt đến giấc mộng ban đầu. Nếu trong *Bài ca mai sau* là một tâm thế khởi đầu: vừa xao xác vừa quyết liệt thì đến *Ngậm ngải tìm trầm*, con người nhập cuộc đã trở thành một hình tượng dày dặn, lặng lẽ hơn nhưng cũng quyết liệt và ám ảnh hơn. Gã lữ khách ôm khát vọng tìm trầm không đơn thuần là một kẻ đi tìm báu vật, mà là biểu tượng cho con người hiện sinh đang truy cầu một giá trị tối cao, một ý nghĩa sống vượt lên trên mọi hệ quy chiếu thông thường. Dù biết rằng lí tưởng ấy có thể “ngự nơi nào vùi vùi”, thậm chí có thể chỉ là ảo ảnh, nhân vật vẫn quyết không từ bỏ. Trách nhiệm với chính lựa chọn của mình khiến gã chấp nhận cả sự hi sinh nửa đời mang “xác thú”, nửa đời “trắng phù vân”. Dòng thơ: “Ngọc vỡ, mộng tàn, bàng hoàng tinh tú” (Vu, 1959b, số 59) không chỉ là tiếng thở dài cho một lí tưởng thất bại, mà còn là âm vang của một tinh thần không quay lưng với điều đã chọn: một khi đã đi đến tận cùng, cái giá phải trả cho một cuộc hiện sinh chân thật chính là toàn bộ bản thân mình.

Trong thơ Vũ Hân, dẫn thân và nhập cuộc không chỉ là hành động thể hiện ý chí, mà còn là biểu hiện của một tinh thần hướng đến tha nhân. Ngay từ *Bài ca mai sau*, người thanh niên trong thơ sau khi giã biệt giấc mộng “Đế vương” đầy vị kỉ đã lựa chọn “vác bút lên đường” giữa cuộc đời, mang theo một “dòng mơ vĩ đại” – một lí tưởng không còn đặt bản thân ở trung tâm mà hướng về “nhân thế tình”, kêu gọi “đừng bỏ nhau” giữa cõi sống đầy hoang mang. Ngay cả trong *Thao thức*, nơi con người còn hoang mang trong màn nhung chưa mở, nỗi chờ đợi ấy cũng không cô lập. Đó là sự chuyển biến của nhân vật trữ tình, từ một khán giả chờ đợi để được thưởng thức vở tuồng cho đến người nhận mình là vai chính trong vở kịch tình yêu: “Tuồng sắp diễn hồi: “Du nguyệt điện”?/ Có Dương Quý Phi - Đường Minh Hoàng./ Có lầu Lộng-Ngọc - sáo Tiêu-Long./ Có cả tình duyên Ta với Nàng...” (Vu, 1961d, số 114). Thực tại và sân khấu chồng lên nhau, tình riêng xen vào chuyện cổ, khiến ranh giới giữa đời và nghệ thuật tan biến. Đây cũng là cách để nhà thơ Vũ Hân nói về khát vọng yêu đương mãnh liệt: tình yêu không chỉ được ngắm nhìn mà phải được sống và hóa thân.

Dẫn thân, nhập cuộc trong thơ Vũ Hân là hành trình hiện sinh đa diện: trong sự mơ hồ của lựa chọn, trong ý thức trách nhiệm với bản thân và cộng đồng, và trong tình cảm sâu sắc với tha nhân. Ngay cả khi đơn độc, con người vẫn dần bước với lí tưởng, còn trong *Bài ca mai sau* và *Thao thức*, hành động dẫn thân luôn gắn liền với khát vọng chung sống, chung vai.

2.2.2. Vươn lên tìm kiếm tự do

Dẫn thân, nhập cuộc chỉ là bước khởi đầu trong hành trình hiện sinh đầy gian truân. Khi con người đã can đảm bước vào đời, chấp nhận hiện hữu như một thực thể tự do và hữu hạn thì hành trình ấy tất yếu dẫn đến một nhu cầu mãnh liệt: vươn lên. Vươn lên không chỉ là phản ứng trước nghịch cảnh mà còn là một khẳng định hiện sinh rằng con người không cam chịu là kẻ bị ném vào đời, mà chủ động kiến tạo đời mình. Dù là dẫn thân hay vươn lên cũng đều có xuất phát điểm là sự lo âu hay nói như Sartre là “sự choáng váng của tự do”

(Sartre, 1996, p.195), đây là bước đệm mà kẻ hiện sinh phải trải qua.

Đọc thơ Vũ Hân, ta nhận ra một tinh thần hiện sinh vươn lên được thể hiện sâu sắc và nhất quán. Con người trong thơ ông không bao giờ là kẻ cam chịu định mệnh, cũng không phó mặc cho đáng tối cao, đó là con người luôn tự ý thức về giá trị bản thân, về phận người giữa trần thế, để rồi vươn lên, vươn lên mãi như một định mệnh do chính mình lựa chọn. Tư tưởng này gợi nhắc đến Friedrich Nietzsche – người đã khắc họa hình tượng “con người siêu nhân” như một sinh thể luôn vượt lên chính mình để khẳng định giá trị cá nhân và sáng tạo ra ý nghĩa sống giữa đời sống phi lí. Nietzsche từng tha thiết gọi mời con người trở về cuộc sống trần thế, lấy đó làm nơi thử luyện nghị lực và lí tưởng nhân vị. Trong tác phẩm *Zarathoustra đã nói thế*, ông từng nhấn nhủ: “Anh em ơi, ý chí sẽ giải phóng chúng ta: chính ý thức là sức sáng tạo. Anh em phải học sáng tạo đi.” (Tran, 2023, p.14). Với Nietzsche, sáng tạo là bản lĩnh lớn nhất của con người, là con đường duy nhất để vượt qua tình trạng bị ném vào đời. Tinh thần ấy được thể hiện rõ trong bài thơ *Truyện con người* của Vũ Hân. Sau trận Đại Hồng Thủy, đây là biểu tượng cho sự tận diệt, đổ vỡ, hoang tàn, hai con người sống sót không buông xuôi mà liên kết, hành động và sáng tạo lại thế giới từ bàn tay trắng: “Xuống bể mò kim luyện thành kiếm sắc,/ Diệt trừ quỷ sứ, xua đuổi ma vương./ Và họ lên non/ Dò từng cụm núi;/ Men từng góc suối,/ Tìm đá xanh, cỏ ngọt, lá thu già.” (Vu, 1964, số 177). Từng hình ảnh là minh chứng cho một ý chí bất khuất, một tinh thần tự lập kiến thiết: không có “ân sủng”, không có “phép màu”, chỉ có chính con người với tay không và lòng can đảm đã chọn xây dựng thay vì than van. Nếu với Nietzsche, đó là con người siêu việt vượt khỏi hoàn cảnh để sáng tạo thì với Martin Heidegger, hành động ấy là biểu hiện của một “hiện hữu đích thực”. Con người khi đối diện với sự sụp đổ và hư vô đã không đánh mất mình mà “làm lại” đời sống, từ chính sự tỉnh thức về hữu hạn. Chính trong khoảnh khắc khốn cùng ấy, con người đã lựa chọn sống một đời sống tự mình gây dựng có chiều sâu bản thể, thay vì sống theo đám đông hay các hệ giá trị áp đặt: “Trang tự giác chống lòng mình sa ngã...” (Vu, 1964, số 177). Họ vươn lên không chỉ trong hành động, mà cả trong chiều sâu tồn tại, vượt qua trạng thái “bị ném vào đời” để tự mình dựng nghĩa sống.

Phạm trù vươn lên còn thể hiện mạnh mẽ khi con người “đã tự giác”, tức là sống không còn nhầm lẫn chấp nhận theo những luân lí cổ truyền mà phải luôn tỉnh trí, luôn suy nghĩ và luôn đắn đo. Đây cũng là tinh thần mà Nietzsche từng nói đến: “Này chư đệ, ta đi đây. Các chư đệ cũng lên đường đi? Ta muốn chư đệ lên đường một mình. Thực đấy, ta khuyên nhủ chư đệ điều sau thế này: chư đệ phải xa ta, phải chống lại ta.” (Tran, 2023, p.149). Lời khuyên của vị thánh hiền Zarathoustra đến các chư đệ khẳng định rằng muốn vươn lên, mỗi người phải dám tách mình khỏi cả những lí tưởng đã từng soi đường, kể cả từ những bậc thầy tinh thần. Đó là lời thách thức: nếu cứ bám víu vào những nguyên tắc sẵn có, dù là từ triết gia, tôn giáo hay truyền thống thì ta sẽ không bao giờ thực sự “sống cho mình” và không thể tự tạo ra giá trị. Điều này được thể hiện rõ nét trong bài thơ *Chơi bể Đông*, hình ảnh “rửa tay bùn thế kỉ”, “vỗ cánh bắt chim âu”, “vuốt trán hất mây sâu” là những biểu tượng đầy sức gợi của một con người đang chủ động thanh lọc tâm trí, gột rửa những lớp bụi thời đại, để bước vào hành trình sống khác, tự do hơn, sâu thẳm hơn. Không còn là kẻ bị dẫn dắt, con

người trong thơ Vũ Hân đã ý thức rõ về thân phận và sứ mệnh của mình giữa trần thế: “Tình men cười sảng sặc,/ Nhìn nhau không lạc loài.” (Vu, 1961a, số 97). Đó không chỉ là một cái tình khỏi cơn say, mà là cái tình của nhận thức, cái bật cười của người đã thấy rõ hư ảo đã chọn con đường riêng mình mà đi, dù trùng dương có chới với. Con người đã không còn mộng tưởng hư vô mà ngược lại, ôm lấy hiện sinh với tất cả rối ren, bất toàn và cả tự do tuyệt đối của nó. Từ đó, “tiếng cười không biên giới” hay “dòng lệ hóa bao la” đều trở thành những biểu hiện của một con người đã thoát khỏi vòng kim cô luân lí cũ và vươn lên như một sinh thể tự chủ, tự mình định nghĩa thế giới bằng trải nghiệm sống và cảm thức nội tâm. Như Nietzsche từng viết: “chính ý thức là sức sáng tạo” (Tran, 2023, p.146) thì con người trong *Chơi bể Đông* cũng đã bước vào hành trình của người sáng tạo, người dám lội ngược dòng, vượt trùng dương, để đi tìm nguyên thủy của sự sống và đạo sống. Và bởi thế, khổ thơ kết bài không đơn thuần là một ẩn dụ ảo mộng, mà là một tuyên ngôn của hiện sinh: “Dăm câu mừng Đạo Sống,/ Chín khúc cọt phù du./ Kết bè đợi vào Thu,/ Chờ nguyệt về Nguyên-thủy.” (Vu, 1961a, số 97).

Phạm trù vươn lên là cảm hứng nghệ thuật thể hiện rõ trong sáng tác của nhà thơ Vũ Hân. Ông trực tiếp thể hiện sức mạnh của nguồn động lực lớn lao ấy qua sự vươn lên của con người trước nghịch cảnh, hỗn mang và cả sự vô định của kiếp sống. Nếu *Truyện con người* là khúc tráng ca của ý chí tái thiết và sức sáng tạo vượt lên từ tro tàn lịch sử, thì *Chơi bể Đông* là bản ngợi ca tự do nội tại, của con người đã tỉnh thức, đã chọn cách sống “vượt rào”, tự kiến tạo giá trị và hiện hữu theo cách riêng mình.

3. Kết luận

Những bài thơ thấm đậm tinh thần hiện sinh của Vũ Hân không chỉ phản ánh một cá nhân với tâm hồn đầy sinh động mà còn cho thấy một cá nhân với cái nhìn nhân sinh đầy chiều sâu triết lí, gợi nhắc đến những vấn đề hiện sinh mang tính phổ quát của con người hiện đại: cô đơn, lo âu, dấn thân và khát vọng vươn lên. Việc khảo sát các thi phẩm của Vũ Hân đăng trên *Tạp chí Bách Khoa* cho thấy tinh thần hiện sinh không chỉ hiện diện ở một vài bài thơ đơn lẻ, mà thực sự trở thành một mạch ngầm tư tưởng xuyên suốt và nhất quán trong thế giới nghệ thuật của ông. Qua từng hình ảnh, giọng điệu trong sáng tác của mình, Vũ Hân đã kiến tạo nên một không gian trữ tình giàu chất suy tư, nơi con người hiện sinh được đặt vào trạng thái chất vấn bản thể, lo âu trước tương lai, nhưng đồng thời cũng can đảm dấn thân và khao khát vượt thoát. Từ đó, có thể thấy rõ giọng thơ của Vũ Hân không trộn lẫn với các khuynh hướng thơ khác cùng thời: lặng lẽ, sâu kín nhưng không bi lụy; trầm mặc mà đầy nội lực. Chính đặc điểm này đã góp phần định vị ông như một tiếng nói riêng biệt, dù không ồn ào nhưng bền bỉ và có chiều sâu trong dòng chảy hiện đại hóa thi ca Việt Nam trước 1975. Qua đó, bài viết đã đi sâu và làm rõ mối tương quan giữa văn học và triết học, cụ thể là mối tương quan giữa thơ Vũ Hân và triết học hiện sinh. Như đã đề cập, thơ Vũ Hân chưa được khảo cứu sâu và phổ biến rộng rãi, bài viết này mong muốn đóng góp một góc nhìn nhằm làm rõ chiều sâu tư tưởng trong thơ Vũ Hân và mở ra nhiều hướng nghiên cứu đầy hứa hẹn về các sáng tác của nhà thơ Vũ Hân.

TƯ LIỆU KHẢO SÁT

- Vu, H. (1958a). Bài ca mai sau [The song in the future]. *Bach Khoa magazine*, 43, 70.
 Vu, H. (1958b). Bài thơ đôi mắt [The poem of eyes]. *Bach Khoa magazine*, 38, 62.
 Vu, H. (1959a). Lại say ca đêm xuân [Drunk again, singing in the spring night]. *Bach Khoa magazine*, 52, 79.
 Vu, H. (1959b). Ngậm ngãi tìm trầm [Enduring bitterness in search of agarwood]. *Bach Khoa magazine*, 59, 72.
 Vu, H. (1960). Người bệnh hát cuồng [The sick man sings in frenzy]. *Bach Khoa magazine*, 81, 48.
 Vu, H. (1961a). Chơi bể Đông [Playing upon the Eastern sea]. *Bach Khoa magazine*, 97, 169.
 Vu, H. (1961b). Đợi chờ [Waiting]. *Bach Khoa magazine*, 116, 42.
 Vu, H. (1961c). Tái ngộ [Reunion]. *Bach Khoa magazine*, 107, 58.
 Vu, H. (1961d). Thao thức [Sleeplessness]. *Bach Khoa magazine*, 114, 66.
 Vu, H. (1964). Truyện con người [The Human Story]. *Bach Khoa magazine*, 177, 60.

❖ **Tuyên bố về quyền lợi:** Các tác giả xác nhận hoàn toàn không có xung đột về quyền lợi.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Cung, T. B. (2001). Hiện sinh, một thời kỉ niệm [Existentialism, a time of remembrance]. Vo Nguyen (Ed). In *On a literary current* (p.63). Ho Chi Minh City Literature Publishing House.
 Nguyen, T. D. (1999). *Chủ nghĩa hiện sinh: Lịch sử, sự hiện diện ở Việt Nam* [Existentialism: History and presence in Vietnam]. National Political Publishing House.
 Phan, P. M. (2017). *Tạp chí Bách Khoa* [Bach Khoa Magazine]. <https://huynhthuckhangluongvancan.wordpress.com/2020/04/07/tap-chi-bach-khoa/>
 Sartre, J.-P. (1996). *Existentialism is a humanistic philosophy* (D. H. Phuc, Trans.). Tri Thuc Publishing House.
 Tran, T. D. (2023). *Chủ nghĩa hiện sinh* [Existentialism]. Literature Publishing House.

EXISTENTIAL IMPRINTS IN VŨ HÂN'S POETRY IN THE BACH KHOA MAGAZINE

Nguyen Thi Hong Hanh*, Trinh Ngoc Han, Duong Khanh Vy

Can Tho University, Vietnam

*Corresponding author: Nguyen Thi Hong Hanh – Email: nthanh@ctu.edu.vn

Received: June 20, 2025; Revised: August 14, 2025; Accepted: February 03, 2026

ABSTRACT

The *Bách Khoa* magazine exerted a profound influence on writers associated with Southern Vietnamese urban literature from 1954 to 1975, providing a platform on which writers could experiment with new forms and explore previously uncharted aesthetic and intellectual territory. Within this context, Vũ Hân appeared relatively infrequently, yet each contribution revealed a distinctive poetic voice marked by aesthetic richness and intellectual depth. His poetry is characterized by persistent questioning that expresses skepticism about the existential search for meaning. Viewed through the lens of existentialism, this study examines the central issues articulated in Vũ Hân's poetry, including loneliness, anxiety, commitment, and transcendence. Furthermore, the article not only elucidates Vũ Hân's contributions to the poetry published in *Bách Khoa* and, more broadly, to Southern Vietnamese urban literature, but also portrays him as a poet of considerable promise in modern Vietnamese literature.

Keywords: *Bách Khoa* magazine; existentialist imprints; Vũ Hân's poetry